# BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ EMS THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NHANH (EMS S-COD)

(Kèm theo Quyết định số: 4825/QĐ-KDTT ngày 27 tháng 08 năm 2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện – CTCP)

#### I. CƯỚC CHÍNH:

#### 1. Cước EMS S-COD:

Nấc khối lượng	Mức cước EMS S-COD (VNĐ)	
	Nội vùng	Liên vùng
Đến 100g	23.000	25.000
Trên 100g - 250g	28.000	35.000
Trên 250g - 500g	36.000	44.000
Trên 500g - 1.000g	48.000	59.000
Trên 1.000g - 1.500g	58.000	69.000
Trên 1.500g – 2.000g	69.000	88.000
Mỗi nấc 500g tiếp theo	5.000	13.500

- Giá đã bao gồm phụ phí xăng dầu và thuế giá trị gia tăng 10%.
- Giá chưa bao gồm phụ phí vùng xa.

### 2. Khu vực và vùng tính cước:

#### 2.1. Khu vực:

- Khu vực 1: 28 Tỉnh, TP khu vực phía Bắc

(Bắc Kạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hòa Bình, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái).

- Khu vực 2: 22 Tỉnh, TP khu vực phía Nam và 02 tỉnh khu vực miền Trung

(An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, Tp. Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đắk Lắk, Đắk Nông).

- Khu vực 3: 11 tỉnh miền Trung

(Bình Định, Đà Nẵng, Gia Lai, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Khánh Hòa, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi).

## 2.2. Vùng tính cước:

- $N\hat{\rho}i$  vùng: Áp dụng đối với các bưu gửi được gửi giữa các Tỉnh/TP trong phạm vi cùng khu vực.
- Liên vùng: Áp dụng đối với các bưu gửi được gửi giữa các Tỉnh/TP trong phạm vi khác khu vực.

# 3. Cước hàng cồng kềnh và hàng nhẹ:

## 3.1. Hàng cồng kềnh:

- Là hàng hóa có kích thước vượt quá kích thước hàng tiêu chuẩn, cụ thể: chiều dài cộng với chu vi lớn nhất không đo theo chiều dài đã đo lớn hơn 3m hoặc chiều dài nhất lớn hơn 1,5m.
- Hàng cồng kềnh thu cước bằng bằng 1,5 lần mức cước EMS S-COD tương ứng quy định tại Điểm 1 Mục I của Bảng cước này.

#### 3.2. Hàng nhẹ:

- Là hàng có trọng lượng nhỏ, kích thước lớn (có thể tích trên  $6.000~\rm{cm^3/kg}$  hoặc khối lượng dưới  $167~\rm{kg/m^3}$ ).

- Khối lượng tính cước không căn cứ vào khối lượng thực mà căn cứ vào khối lượng quy đổi từ thể tích kiện hàng theo công thức sau:

Khối lượng quy đổi 
$$(kg) = \frac{Thể tích kiện hàng (cm^3)}{6000}$$

Ghi chú: Không áp dụng hệ số tính cước hàng cồng kềnh đối với các bưu gửi đã tính cước theo khối lượng quy đổi.

II. PHŲ PHÍ: (Mức thu phụ phí có thể thay đổi theo từng thời điểm)

1. Phụ phí xăng dầu: Giá cước đã bao gồm phụ phí xăng dầu.

2. Phụ phí vùng xa:

#### 2.1. Mức thu:

- Áp dụng mức thu phụ phí vùng xa bằng 6.000 đồng/bưu gửi.

- Phụ phí vùng xa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

## 2.2. Phạm vi áp dụng:

- Các bưu gửi EMS S-COD gửi đi từ vùng xa hoặc gửi tới vùng xa được quy định tại Danh sách các địa bàn áp dụng thu phụ phí vùng xa ban hành theo công văn số 8567/NV ngày 24/12/2018 và các văn bản điều chỉnh địa bàn áp dụng thu phụ phí vùng xa (nếu có) của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần.

# III. CƯỚC CÁC DỊCH VỤ CỘNG THÊM:

1. Cước dịch vụ phát hàng thu tiền (COD) trong nước:

- Cước cơ bản:

Nấc tiền thu hộ - chi hộ	<b>Mức cước</b> (Đã bao gồm thuế GTGT 10%)	
Đến 3 triệu đồng	Miễn cước cơ bản dịch vụ	
Trên 3 triệu đồng	0,5% x số tiền thu hộ	

- Cước các dịch vụ cộng thêm: Áp dụng theo Bảng cước dịch vụ phát hàng thu tiền (COD) trong nước hiện hành của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.
- 2. Dịch vụ chuyển hoàn: Thu 100% cước chiều đi dịch vụ EMS S-COD (không bao gồm cước các dịch vụ cộng thêm).
- 3. Các dịch vụ cộng thêm khác: Theo quy định tại Bảng cước dịch vụ chuyển phát nhanh EMS trong nước hiện hành.

# IV. MÚC BỔI THƯỜNG VỚI BƯU GỬI EMS THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NHANH (EMS S-COD):

- Áp dụng theo các quy định hiện hành đối với dịch vụ chuyển phát nhanh EMS trong nước và dịch vụ phát hàng thu tiền COD trong nước.

TỔNG GIÁM ĐỐC L

Hà Thị Hòa